

Số: 227/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 19**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ quy định thi hành chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP
ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số
điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Xét Tờ trình số 2314/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương
chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng
Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của
các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục
đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Bình để thực hiện 09 công trình, dự án, với
tổng diện tích rừng được chuyển mục đích sử dụng là 463.032,0 m², gồm:
22.444,5 m² rừng phòng hộ, 6.804,6 m² rừng sản xuất và 433.782,9 m² rừng
ngoài quy hoạch 3 loại rừng (theo quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh).

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, Kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình,
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.



Trần Hải Châu

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH

Phụ lục:

(Kèm theo Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)



TT	Tên công trình/dự án	Cơ quan/đơn vị đề nghị CMBSDR	Tổng diện tích thực hiện (m ²)	Diện tích rừng trồng quyết định chủ trương CMBSDR (m ²)	Loại rừng (m ²)			Diện tích rừng không thuộc đối tượng CMBSDR (m ²)	Diện tích chưa có rừng (m ²)	Địa điểm	
					Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc phòng hộ				Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc sản xuất
1	Xây dựng thao trường huấn luyện, bắn súng huyện Minh Hóa, giai đoạn 1	Ban Chỉ huy Quân sự huyện Minh Hóa	39.391,6	31.198,3	22.444,5		689,8	8.064,0	340,5	7.852,8	Xã Yên Hóa, huyện Minh Hóa
2	Thao trường bắn của lực lượng vũ trang thị xã Ba Đồn	Ban chỉ huy Quân sự thị xã Ba Đồn	28.585,7	10.293,3			3.134,3	7.159,0		18.292,4	Xã Quảng Tiên, thị xã Ba Đồn
3	Nhà sinh hoạt công đồng thôn Bàu Bàng	UBND xã Đức Trạch	1.022,5	491,2				491,2		531,3	Xã Đức Trạch, huyện Bố Trạch
4	Khu đô thị Lý Trạch, huyện Bố Trạch	Công ty Cổ phần đầu tư Khu đô thị Lý Trạch	178.411,5	87.393,1				87.393,1		91.018,4	Xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch
5	Khu đô thị Quang Phú, Thành phố Đồng Hới	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu đô thị Quang Phú	157.608,1	110.588,1			3.670,3	97.507,8		47.020,0	Xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch; xã Quang Phú TP Đồng Hới

TT	Tên công trình/dự án	Cơ quan/đơn vị đề nghị CMBSDR	Tổng diện tích thực hiện (m ²)	Diện tích rừng trồng quyết định chủ trương CMBSDR (m ²)	Loại rừng (m ²)				Diện tích rừng không thuộc đối tượng CMBSDR (m ²)	Diện tích chưa có rừng (m ²)	Địa điểm
					Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc phòng hộ	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có nguồn gốc sản xuất			
6	Khu đô thị Bảo Ninh 4, xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới (khu đô thị mới)	Liên danh Công ty Cổ phần Dầu tư T&T Land	415.222,9	184.163,9			26.270,3	157.893,6	29.633,1	201.425,9	Xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới
7	Hạ tầng kỹ thuật trụ sở làm việc công an các xã trên địa bàn huyện	Công an huyện Lệ Thủy	26.826,1	5.992,5				5.992,5		20.833,6	Huyện Lệ Thủy
8	Đầu tư xây dựng công trình (giai đoạn 1) Khu kinh tế - quốc phòng Minh Hóa - Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình/Quận khu 4	Đoàn 92/Quận khu 4	57.907,7	7.677,3				7.677,3		50.230,4	Các huyện Minh Hóa, Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình
9	Nhà máy Vật liệu xây dựng Nguyễn Anh	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Nguyễn Anh III	35.500,0	25.234,3				25.234,3	461,4	9.804,3	Các xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch và xã Thuận Đức, thành phố Đồng Hới
Tổng:			940.476,1	463.032,0	22.444,5	6.804,6	36.370,1	397.412,8	30.435,0	447.009,1	